



Chỉ đường

Cách hỏi đường và hiểu câu trả lời.

Hướng nào

прямо	thẳng	вперёд	tiến lên
направо	sang phải	здесь	ở đây
налево	sang trái	там	ở kia
справа	ở bên phải	близко	gần
слева	ở bên trái	далекó	xa
назад	lùi lại	рядом	bên cạnh

Địa điểm quen thuộc

улица	phố	вокзал	nhà ga
площадь	quảng trường	метро	tàu điện ngầm
перекрёсток	ngã tư	центр	trung tâm
светофóр	đèn giao thông	угол	góc phố
мост	cầu	вход / выход	lối vào / lối ra
останóвка	trạm xe buýt	парк	công viên

Hỏi đường

Извините, как дойти до вокзала?

Xin lỗi, đi bộ đến nhà ga thế nào?

Где находится музей?

Bảo tàng ở đâu?

Это далекó?

Có xa không?

Я заблудился. / Я заблудилась.

Tôi bị lạc. (nam / nữ nói)

Покажите на карте, пожалуйста.

Xin chỉ trên bản đồ giúp.

Hiểu câu trả lời

Идите прямо.

Đi thẳng.

Поверните направо.

Řẽ phải.

Это в двух минутах отсюда.

Từ đây đi hai phút.

Это на другой стороне улицы.

Ở bên kia đường.

Đi bộ hay đi xe

Tiếng Nga chọn động từ khác nhau tùy cách bạn đi. дойти / идти là đi bộ; доехать / ехать là đi bằng xe. Hỏi как дойти до...? cho chỗ có thể đi bộ và как доехать до...? cho nơi bạn sẽ đi tàu điện ngầm.